

Securities Corporation

CTCP CHỨNG KHOÁN ASAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II - 2026



TP. HỒ CHÍ MINH, NGÀY 17 THÁNG 07 NĂM 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
Báo cáo tình hình tài chính	3 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động	6 – 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 – 9
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 – 28

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		274.356.343.590	291.404.934.604
110	Tài sản tài chính		272.164.569.705	289.620.335.361
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	7.1	34.763.034.711	56.221.990.458
111.1	Tiền		15.630.188.065	16.158.085.569
111.2	Các khoản tương đương tiền		19.132.846.646	40.063.904.889
112	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.2	185.232.720.427	198.665.623.292
113	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		-	2.531.720.100
114	Các khoản cho vay	7.3	36.658.971.452	31.333.437.751
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.3	(2.101.338.032)	(1.988.226.212)
117	Các khoản phải thu	7.4	15.751.927.666	1.265.131.375
117.1	Phải thu bán các tài sản tài chính		13.587.600.000	-
117.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		2.164.327.666	1.265.131.375
117.3	Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		715.302.897	1.369.401
117.4	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		1.449.024.769	1.263.761.974
118	Trả trước cho người bán	7.6	236.716.230	68.350.000
119	Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	7.5	1.622.436.057	1.522.207.403
122	Các khoản phải thu khác	7.6	17.419.781.194	17.419.781.194
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	7.6	(17.419.680.000)	(17.419.680.000)
130	Tài sản ngắn hạn khác		2.191.773.885	1.784.599.243
131	Tạm ứng	7.6	10.000.000	-
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	7.7	1.784.531.242	1.426.054.984
134	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.8	226.121.984	226.121.984
135	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	7.9	77.816.467	97.022.275
136	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7.9	93.304.192	35.400.000
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		20.270.413.024	21.867.501.996
220	Tài sản cố định		8.663.834.873	9.762.284.873
221	TSCĐ hữu hình	7.10	3.765.968.608	4.426.682.608
222	Nguyên Giá		9.992.502.608	9.992.502.608
223a	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.226.534.000)	(5.565.820.000)
227	TSCĐ vô hình	7.11	4.897.866.265	5.335.602.265
228	Nguyên Giá		8.104.699.450	8.104.699.450
229a	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.206.833.185)	(2.769.097.185)
240	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			
250	Tài sản dài hạn khác		11.606.578.151	12.105.217.123
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	7.8	1.002.705.000	1.002.705.000
252	Chi phí trả trước dài hạn	7.7	7.065.486.065	7.532.434.829
254	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	7.12	3.538.387.086	3.570.077.294
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		294.626.756.614	313.272.436.600

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.484.874.139	9.193.579.483
310	Nợ phải trả ngắn hạn		2.484.874.139	9.193.579.483
311	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		-	-
312	Vay ngắn hạn		-	-
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		39.625.166	-
320	Phải trả người bán ngắn hạn		964.690.200	-
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	7.9	649.971.241	6.540.473.400
323	Phải trả người lao động		-	1.619.434.132
324	Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên			
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	7.13	601.928.769	918.961.228
326	Phải trả nội bộ ngắn hạn			
327	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		20.428.563	-
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn		208.230.200	114.710.723
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		292.141.882.475	304.078.857.117
410	Vốn chủ sở hữu	7.14	292.141.882.475	304.078.857.117
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		307.400.000.000	307.400.000.000
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu		290.000.000.000	290.000.000.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông		290.000.000.000	290.000.000.000
411.2	Thặng dư vốn cổ phần		17.400.000.000	17.400.000.000
417	Lợi nhuận chưa phân phối		(15.258.117.525)	(3.321.142.883)
417.1	Lợi nhuận đã thực hiện		(13.283.591.656)	(6.960.662.201)
417.2	Lợi nhuận chưa thực hiện		(1.974.525.869)	3.639.519.318
440	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		294.626.756.614	313.272.436.600

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
A	TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT		
004	Nợ khó đòi đã xử lý	6.221.757.224	6.221.757.224
005	Ngoại tệ các loại (Đô la Mỹ - theo nguyên tệ)	\$ 98.872,48	\$ 60.072,50
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	29.000.000	29.000.000
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK (theo mệnh giá)	78.242.500.000	78.161.200.000
008.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	57.420.000.000	75.568.200.000
008.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	20.337.500.000	-
008.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán	485.000.000	2.593.000.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK		
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (theo mệnh giá)	-	1.458.100.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK (theo mệnh giá)		
013	Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK		
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG		
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (theo mệnh giá)	507.904.600.000	428.723.410.000
021.1	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	469.217.470.000	423.684.910.000
021.2	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	50.000.000	4.050.000.000
021.3	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		
021.4	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	38.256.140.000	
021.5	Tài sản tài chính chờ thanh toán	380.990.000	988.500.000
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (theo mệnh giá)		
022.1	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		
026	Tiền gửi của khách hàng	15.347.238.650	14.042.192.689
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	13.099.424.075	11.070.015.264
027.1	Tiền gửi ký quỹ phái sinh của nhà đầu tư tại VSD		
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	2.247.814.575	2.972.177.425
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	15.345.252.510	14.042.192.689
031.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	7.274.926.750	7.376.921.917
031.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	8.070.325.760	6.665.270.772
032	Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	1.986.140	-

Người lập - Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị





NGUYỄN THỊ THÚY AN

KIM HWAN KYOON

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

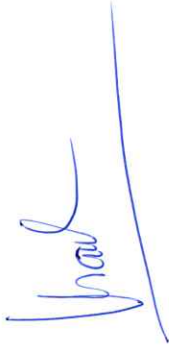
Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	2026	2025
			VND	VND	VND	VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
01	Lãi từ các tài sản chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		4.170.984.927	5.896.788.472	5.356.419.836	10.587.326.182
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	8.1	2.910.872.187	3.727.727.042	7.627.825.200	6.418.074.246
01.2	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC thông qua lỗ	8.2	(388.437.024)	1.484.761.205	(5.592.914.650)	1.813.206.679
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	8.3	1.648.549.764	684.300.225	3.321.509.286	2.356.045.257
02	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	8.3	337.937.604	669.816.436	360.699.020	677.240.393
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	8.3	935.501.305	470.366.806	1.752.454.290	993.866.743
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	8.4	1.019.771.463	6.857.705.669	2.954.276.361	7.418.847.098
08	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8.4	3.167.580.000	1.551.000.000	4.716.940.000	3.083.600.000
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	8.4	13.965.467	9.290.075	24.996.346	18.952.317
11	Thu nhập hoạt động khác	8.4	192.752.342	233.149	193.745.417	1.098.517
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		9.838.493.108	15.455.200.607	15.359.531.270	22.780.931.250
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
21	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		3.261.209.161	892.719.159	6.432.295.962	1.497.546.374
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính	8.1	4.711.743.997	477.183.180	6.412.987.296	978.983.706
21.2	Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	8.2	(1.450.534.836)	415.535.979	17.308.666	518.562.668
21.3	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		-	-	2.000.000	-
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		56.868.374	57.162.211	113.111.820	113.405.657
26	Chi phí hoạt động tự doanh		2.393.977.426	667.482.398	3.179.292.247	791.083.270
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		2.763.979.474	4.277.029.996	5.751.435.140	6.649.281.218
29	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		661.709.595	749.936.848	1.290.439.202	1.423.039.227
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		343.171.273	361.979.583	689.264.047	632.063.520
31	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		33.369.400	1.550.000	37.869.400	1.550.000
32	Chi phí các dịch vụ khác		53.580.000	-	53.580.000	-
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	8.5	9.567.864.703	7.007.860.195	17.547.287.818	11.107.969.266
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
41	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		6.580.000	7.043.759	9.786.067	18.814.849
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		16.051.501	20.424.374	282.519.697	28.586.968
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		22.631.501	27.468.133	292.305.764	47.401.817



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	2026	2025
			VND	VND	VND	VND
CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
51	Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(19.814.164)	260.000	2.356.310	1.060.264
52	Chi phí lãi vay		29.612.586	8.978.055	29.731.020	26.430.110
60	TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH		9.798.422	9.238.055	32.087.330	27.490.374
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	8.6	4.534.274.873	4.769.715.797	8.628.328.833	8.646.422.400
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		(4.250.813.389)	3.695.854.693	(10.555.866.947)	3.046.451.027
THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
71	Thu nhập khác		1	504.131	338.987	605.136
72	Chi phí khác		1.381.446.682	257	1.381.446.682	10.000.557
80	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC		(1.381.446.681)	503.874	(1.381.107.695)	(9.395.421)
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		(5.632.260.070)	3.696.358.567	(11.936.974.642)	3.037.055.606
91	Lợi nhuận đã thực hiện		(6.714.674.092)	2.623.606.075	(6.322.929.455)	1.741.467.254
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		1.082.414.022	1.072.752.492	(5.614.045.187)	1.295.588.352
100	CHI PHÍ THUẾ TNDN		-	-	-	-
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-	-	-
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		(5.632.260.070)	3.696.358.567	(11.936.974.642)	3.037.055.606
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)		(194)	182	(412)	150

Người lập - Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THÚY AN

KIM HWAN KYOON



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		2026 VND	2025 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Lợi nhuận / (Lỗ) trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(11.936.974.642)	3.037.055.606
02	Điều chỉnh cho các khoản:	(923.034.826)	299.820.179
03	Khấu hao tài sản cố định	1.098.450.000	994.439.183
04	Các khoản dự phòng	113.111.820	113.111.822
05	(Lãi) / lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
06	Chi phí lãi vay	29.731.020	26.723.945
07	(Lãi) / lỗ từ hoạt động đầu tư	-	-
08	Dự thu tiền lãi	(2.164.327.666)	(834.454.771)
10	Tăng các chi phí phi tiền tệ	17.308.666	518.562.668
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	17.308.666	518.562.668
18	Giảm các doanh thu phi tiền tệ	5.592.914.650	(1.813.206.679)
19	Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	5.592.914.650	(1.813.206.679)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(14.209.169.595)	(74.853.672.350)
31	(Tăng) / giảm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	7.822.679.549	(31.120.150.466)
32	(Tăng) / giảm các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2.531.720.100	(37.000.000.000)
33	(Tăng) / giảm các khoản cho vay	(5.325.533.701)	(5.996.037.451)
35	(Tăng) / giảm phải thu bán các tài sản tài chính	(13.587.600.000)	-
36	(Tăng) / giảm phải thu và dự thu cổ tức, lãi các tài sản tài chính	1.265.131.375	653.716.170
37	(Tăng) / giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	(100.228.654)	(181.495)
39	(Tăng) / giảm các khoản phải thu khác	(146.676.022)	-
40	(Tăng) / giảm các tài sản khác	(38.698.384)	20.563.040
41	Tăng / (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí Lãi vay)	(317.032.459)	(174.961.390)
42	(Tăng) / giảm chi phí trả trước	108.472.506	(1.209.737.510)
43	Thuế TNDN đã nộp	(6.451.636.143)	-
44	Lãi vay đã trả	(29.731.020)	(26.723.945)
45	Tăng / (giảm) phải trả cho người bán	1.004.315.366	990.059.278
46	Tăng / (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	-	-
47	Tăng / (giảm) thuế và khác khoản phải nộp nhà nước (Không gồm thuế TNDN phải nộp)	561.133.984	(280.513.220)
48	Tăng / (giảm) phải trả người lao động	(1.619.434.132)	(710.600.000)
50	Tăng / (giảm) phải trả, phải nộp khác	113.948.040	894.639
51	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	-	-
60	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	(21.458.955.747)	(72.811.440.576)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	-	-
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	-	(2.125.968.000)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	-	-
70	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	-	(2.125.968.000)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	104.400.000.000
73	Tiền vay gốc	-	34.950.000.000
73.2	Tiền vay khác	-	34.950.000.000
74	Tiền chi trả nợ gốc vay	-	(34.950.000.000)
74.3	Tiền chi trả gốc nợ vay khác	-	(34.950.000.000)
80	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	-	104.400.000.000
90	TĂNG / (GIẢM) TIỀN THUẦN TRONG KỲ	(21.458.955.747)	29.462.591.424
101	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	56.221.990.458	12.177.212.823
101.1	Tiền	16.158.085.569	5.677.212.823
101.2	Các khoản tương đương tiền	40.063.904.889	6.500.000.000
103	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	34.763.034.711	41.639.804.247
103.1	Tiền	15.630.188.065	10.639.804.247
103.2	Các khoản tương đương tiền	19.132.846.646	31.000.000.000

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2026

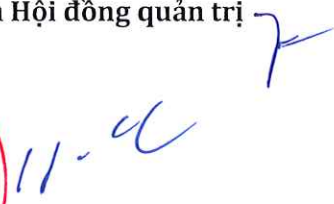
MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		2026 VND	2025 VND
	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	404.890.580.598	210.041.402.027
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(511.484.415.346)	(251.490.861.051)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	395.449.470.575	156.698.095.340
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(287.528.580.398)	(115.099.252.020)
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(22.009.468)	(23.091.357)
14	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	-	17.785.208.262
15	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	-	(17.785.208.262)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	1.305.045.961	126.292.939
30	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	14.042.192.689	3.527.836.440
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	14.042.192.689	3.527.836.440
32	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	14.042.192.689	3.527.836.440
33	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	-
35	Tiền gửi của Tổ chức phát hành	-	-
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	15.347.238.650	3.654.129.379
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	15.347.238.650	3.654.129.379
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	13.099.424.075	3.342.755.379
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	2.247.814.575	311.374.000

Người lập - Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THÚY ÂN

Chủ tịch Hội đồng quản trị

KIM HWAN KYOON

C. 1
TỶ
ÂN
HOÀ
HỒ C

CHỈ TIÊU	Số dư đầu kỳ		2025		2026		Số dư cuối kỳ
	01/01/2025 VND	01/01/2026 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	30/06/2025 VND 30/06/2026 VND
BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU							
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	203.000.000.000	307.400.000.000	104.400.000.000	-	-	-	307.400.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	203.000.000.000	290.000.000.000	87.000.000.000	-	-	-	290.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	17.400.000.000	17.400.000.000	-	-	-	17.400.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	(44.846.530.837)	(3.321.142.883)	3.037.055.606	-	(11.936.974.642)	-	(41.809.475.231)
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	(45.653.911.272)	(6.960.662.201)	1.741.467.254	-	(6.322.929.455)	-	(43.912.444.018)
Lợi nhuận chưa thực hiện	807.380.435	3.639.519.318	1.295.588.352	-	(5.614.045.187)	-	2.102.968.787
TỔNG CỘNG	158.153.469.163	304.078.857.117	107.437.055.606	-	(11.936.974.642)	-	265.590.524.769 292.141.882.475

Người lập - Kế toán trưởng

[Signature]

Chủ tịch Hội đồng quản trị



NGUYỄN THỊ THÚY AN

KIM HWAN KYOON



1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Asam ("Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo giấy phép số 97/UBCK-GP ngày 04 tháng 09 năm 2008 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp các giấy phép điều chỉnh liên quan đến các thay đổi: địa chỉ trụ sở chính, người đại diện theo pháp luật, tên công ty, vốn điều lệ, bổ sung ngành nghề kinh doanh,... Hiện tại, Công ty hoạt động theo Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 45/GPĐC-UBCK ngày 11 tháng 07 năm 2025.

1.2. Địa chỉ liên hệ của Công ty

Tầng 6, số 147 – 147 Bis Hai Bà Trưng, phường Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.3. Điều lệ hoạt động

Điều lệ của Công ty được cập nhật gần nhất là ngày 27 tháng 12 năm 2023.

1.4. Quy mô vốn

Vốn điều lệ: 290.000.000.000 đồng.

1.5. Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, cho vay ký quỹ, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tự doanh chứng khoán.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Kỳ kế toán

Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được ("BCTC") lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 do Bộ Tài chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng đối với công ty chứng khoán ("CTCK").

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc, trừ các tài sản tài chính ("TSTC") ghi nhận thông qua lãi lỗ ("FVTPL") và tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS") được đo lường và ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường).

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện lập và trình bày BCTC theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho CTCK. BCTC đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu riêng và các luồng tiền của Công ty.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BCTC bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và không được chủ định trình bày theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày riêng tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).



Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày báo cáo được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động.

4.2. Tài sản tài chính ("TSTC")

Công ty chỉ ghi nhận các TSTC khi và chỉ khi Công ty trở thành bên tham gia các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính đó. Các TSTC của Công ty được phân loại thành các nhóm sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu, gồm: Tài sản tài chính thông qua lãi và lỗ ("FVTPL"), khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ("HTM"), Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS"), các khoản cho vay và phải thu.

a) Phân loại TSTC

i) TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

TSTC được phân loại là FVTPL khi TSTC đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính với kỳ vọng sinh lời.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty phân loại TSTC vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh, không bao gồm các chi phí mua, như: phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị TSTC này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại TSTC được phân loại nhóm khác khi bán sẽ được phân loại vào FVTPL.

FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Sau ghi nhận ban đầu, FVTPL được ghi nhận theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

ii) TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các TSTC phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL).
- Các TSTC phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS).
- Các TSTC phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các TSTC này. Sau ghi nhận ban đầu, HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR - Effective Interest Method").

Phương pháp lãi suất thực là phương pháp tính giá trị phân bổ về thu nhập/chi phí lãi trong kỳ của 1 hoặc 1 nhóm HTM.

- Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu trừ (-) các khoản hoàn trả gốc, cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ (-) các khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).
- Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ nhận được/chi trả trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của TSTC về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ thì HTM phải được chuyển sang nhóm AFS và phải xác định lại theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

iii) TSTC sẵn sàng để bán ("AFS")

AFS thuộc danh mục TSTC là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hoặc (c) các TSTC được phân loại là FVTPL.

AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các TSTC này. Sau ghi nhận ban đầu, AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của AFS do đánh giá lại, được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu mà không thực hiện lập dự phòng khi khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bị giảm giá.

iv) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Trong kỳ báo cáo, Công ty có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước ban hành ngày 25/01/2017.

Tại ngày báo cáo, Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản thế chấp theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu Bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp.

- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch và/hoặc ngày liền kề sau đó. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng 2 ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

v) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu phát sinh từ các giao dịch bán các TSTC, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC, phải thu phí dịch vụ Công ty cung cấp, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính. căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Các khoản cho vay và phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào "Chi phí quản lý" trong năm.

Công ty áp dụng thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và thông tư 24/2022/TT-BTC ngày 07/04/2022 do Bộ Tài Chính ban hành hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp, cụ thể như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích lập dự phòng</u>
Từ 06 tháng – dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm – dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm – dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

b) Đánh giá lại các TSTC

Công ty áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo thông tư 91/2020/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 13/11/2020 và Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 91 do Bộ Tài chính ban hành về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán để làm căn cứ xác định giá thị trường / giá trị hợp lý, cụ thể như sau:

i) Cổ phiếu, Trái phiếu, Chứng chỉ quỹ niêm yết

Giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại ngày đánh giá.

ii) Cổ phiếu, Trái phiếu không niêm yết

Giá trị hợp lý là Giá mua.

iii) Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết

Giá trị hợp lý là giá trị tài sản ròng (NAV) trên một đơn vị chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất tính đến ngày đánh giá.

4.3. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	06 – 10
Phương tiện vận tải	03 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Phần mềm máy tính	03 – 10

4.4. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước là số tiền Công ty đã trả trước để sử dụng hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành.

Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và kết chuyển vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời hạn phân bổ.

4.5. Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và bên thứ ba, mục đích bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo. Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo:

- Vay ngắn hạn: có thời hạn cho vay tối đa là 1 năm.
- Vay dài hạn: có thời hạn cho vay trên 1 năm.

4.6. Nợ phải trả

Nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về 1 tài sản, tham gia 1 cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Công ty không còn nghĩa vụ bắt buộc phải thanh toán tiền mặt hoặc TSTC hoặc công cụ vốn chủ sở hữu cho đơn vị khác. Nợ phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

4.7. Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo quy định hiện hành, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0.1% số tiền giao dịch để nộp thuế thay cho một số nhà đầu tư như sau:

- Tổ chức nước ngoài: giữ lại 0.1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu.
- Cá nhân: giữ lại 0.1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân.

Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch. Các tổ chức này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

4.8. Vốn chủ sở hữu

a) Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập hoặc phát hành thêm.

b) Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật.

4.9. Doanh thu và thu nhập

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản giảm giá dịch vụ đã cung cấp. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ chủ yếu bao gồm phí môi giới, phí tư vấn đầu tư và phí lưu ký chứng khoán.

b) Thu nhập từ hoạt động tự doanh

Thu nhập từ hoạt động tự doanh bao gồm lãi/lỗ từ thanh lý, nhượng bán các TSTC và cổ tức, trái tức được chia.

Lãi/lỗ từ thanh lý, nhượng bán các TSTC là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của TSTC được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo các phương pháp như sau:

- Trái phiếu, cổ phiếu và chứng chỉ quỹ: bình quân gia quyền tính đến ngày báo cáo.
- Chứng khoán phái sinh: phương pháp thực tế đích danh.

Thu nhập từ cổ tức, trái tức được chia bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

c) Thu nhập trên vốn kinh doanh

Thu nhập trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Các khoản thu nhập này được ghi nhận theo phương pháp dồn tích, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

d) Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài hoạt động kinh doanh tạo ra doanh thu và thu nhập như trên. Thu nhập khác ghi nhận theo phương pháp dồn tích.

4.10. Chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4.11. Giá vốn chứng khoán tự doanh

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.12. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận / (lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số trích quỹ khen thưởng phúc lợi của Công ty chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.13. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên

thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4.14. Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

a) Thuế TNDN hiện hành

Tài sản thuế TNDN và thuế TNDN phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. trong trường hợp này, thuế TNDN hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

b) Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế và giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả cho việc lập báo cáo tài chính.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

4.15. Số liệu bằng không

Các khoản mục được quy định trong thông tư 334/2016/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính này được hiểu là có số liệu bằng không.

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Công ty có thể chịu một số rủi ro tài chính, bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Công ty.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Công ty. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá chứng khoán.

Rủi ro lãi suất

Công ty có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty.

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn, nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị công cụ tài chính bị thay đổi, xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo và đồng tiền giao dịch chính là Đồng Việt Nam. Công ty tuy có nắm giữ ngoại tệ nhưng không nhiều, nên rủi ro do tỷ giá biến động là thấp.

Rủi ro về giá chứng khoán

Chứng khoán do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán, dẫn đến giá trị dự phòng giảm giá có thể tăng / giảm.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Công ty phải gánh chịu tổn thất về tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện các nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty bằng với giá trị ghi sổ tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng, chưa trừ dự phòng đã lập và chưa tính đến tài sản thế chấp cũng như các biện pháp đảm bảo khác.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các tổ chức tín dụng có độ tín nhiệm cao. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các số dư với ngân hàng là thấp.

Tài sản tài chính FVTPL

Các chứng khoán nợ do Công ty nắm giữ là trái phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán được phê duyệt bởi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các chứng khoán nợ là thấp.

Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các Sở giao dịch chứng khoán và Bộ phận Quản trị rủi ro của Công ty.

Các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán

Các khoản ứng trước tiền bán được thu hồi trực tiếp từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán. Công ty nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán là thấp.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các đánh giá về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì danh mục tài sản có tính thanh khoản cao (tiền mặt và các khoản tương đương tiền) nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

6. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Giao dịch thực hiện trong kỳ	Khối lượng Đơn vị	Giá trị VND
Của Công ty	9.872.054	728.304.729.681
+ Trái phiếu	2.809.536	378.539.221.559
+ Cổ phiếu	4.160.839	122.670.405.300
+ Chứng chỉ quỹ ETF, chứng quyền	-	-
+ Trái phiếu riêng lẻ	2.137	227.095.102.822
Của Nhà đầu tư	12.374.780	541.815.843.556
+ Cổ phiếu	11.232.771	306.495.732.100
+ Trái phiếu	1.074.458	136.667.453.314
+ Chứng chỉ quỹ ETF, chứng quyền	66.605	2.386.049.020
+ Trái phiếu riêng lẻ	946	96.266.609.122
Tổng cộng	19.347.292	1.270.120.573.237

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền gửi ngân hàng	15.630.188.065	16.158.085.569
+ Tiền Việt Nam	13.052.728.352	14.584.005.851
+ Tiền Đô la Mỹ	2.577.459.713	1.574.079.718
Các khoản tương đương tiền	19.132.846.646	40.063.904.889
Tổng cộng	34.763.034.711	56.221.990.458

7.2. TÀI SẢN TÀI CHÍNH FVTPL

	30/06/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Trái phiếu	178.759.828.592	177.093.502.427	176.204.761.776	180.152.174.959
Trái phiếu niêm yết	60.951.774.655	60.017.502.427	122.204.761.776	126.152.174.959
Trái phiếu chưa niêm yết	117.808.053.937	117.076.000.000	54.000.000.000	54.000.000.000
Cổ phiếu	8.463.901.378	8.139.218.000	18.841.647.744	18.513.448.333
Cổ phiếu niêm yết	8.463.901.378	8.139.218.000	18.841.647.744	18.513.448.333
Tổng cộng	187.223.729.970	185.232.720.427	195.046.409.520	198.665.623.292

7.3. Các khoản cho vay

	30/06/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Gốc cho vay giao dịch ký quỹ	36.658.971.452	36.658.971.452	31.333.437.751	31.333.437.751
Gốc ứng trước tiền bán chứng khoán	-	-	-	-
Tổng cộng	36.658.971.452	36.658.971.452	31.333.437.751	31.333.437.751

(*) Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp

	Giá trị phải thu khó đòi	Số đầu kỳ	Trích lập bổ sung trong kỳ	Số cuối kỳ
Đối tượng cho vay				
Phan Ngọc Thùy Trang	802.957.633	1.161.543.324	65.697.384	1.227.240.708
Nguyễn Thy Mai	579.502.287	826.682.888	47.414.436	874.097.324
Tổng cộng	1.382.459.920	1.988.226.212	113.111.820	2.101.338.032

7.4. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu bán tài sản tài chính	13.587.600.000	-
Dự thu lãi tiền gửi	53.104.060	109,318,030
Phải thu cổ tức từ các tài sản tài chính	-	-
Phải thu tiền lãi - Trái phiếu doanh nghiệp	715.302.897	1.369.401
Phải thu lãi ứng trước tiền bán	-	-
Dự thu lãi nghiệp vụ giao dịch ký quỹ	1.395.920.709	1.154.443.944

Tổng cộng	15.751.927.666	1.265.131.375
------------------	-----------------------	----------------------

7.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phí môi giới chứng khoán	2.611.414	20.369.638
Phí lưu ký chứng khoán	19.824.643	16.837.765
Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	1.600.000.000	1.485.000.000
Tổng cộng	1.622.436.057	1.522.207.403

7.6. Các khoản phải thu khác và dự phòng	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trả trước cho người bán	236.716.230	68.350.000
Tạm ứng	10.000.000	-
Phải thu khác (*)	17.419.680.000	17.419.680.000
Dự phòng phải thu khó đòi	(17.419.680.000)	(17.419.680.000)
Tổng cộng	246.817.424	68.350.000

(*) Đây là khoản nợ quá hạn phải thu từ Ông Vũ Đức Tâm với thời gian quá hạn trên 36 tháng. Tại ngày 30/06/2026, Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho khoản nợ này là 100% tổng số dư nợ còn phải thu.

7.7. Chi phí trả trước	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	1.784.531.242	1.426.054.984
+ Công cụ, dụng cụ	28.884.151	61.803.451
+ Phần mềm	917.292.931	751.165.605
+ Khác	838.354.160	613.085.928
Dài hạn	7.065.486.065	7.532.434.829
+ Công cụ, dụng cụ	135.214.870	65.255.202
+ Phần mềm	100.600.464	93.360.160
+ Chi phí sửa chữa văn phòng	1.731.114.903	2.147.847.639
+ Khác	5.098.555.828	5.225.971.828
Tổng cộng	8.850.017.307	8.958.489.813

7.8. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	226.121.984	226.121.984
+ Ký quỹ thuê nhà	123.500.000	123.500.000
+ Ký quỹ khác	102.621.984	102.621.984

Dài hạn	1.002.705.000	1.002.705.000
+ Ký quỹ thuê văn phòng	1.002.705.000	1.002.705.000
Tổng cộng	1.228.826.984	1.228.826.984

7.9. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu	171.120.659	132.422.275
+ Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	77.816.467	97.022.275
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	57.904.192	-
+ Thuế khác	35.400.000	35.400.000
Phải nộp	649.971.241	6.540.473.400
+ Thuế thu nhập cá nhân	649.033.741	140.220.599
+ Thuế TNDN	-	6.393.731.951
+ Thuế khác	937.500	6.520.850

7.10. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
+ Tại ngày 01/01/2026	445.040.200	9.547.462.408	9.992.502.608
+ Tăng trong kỳ	-	-	-
+ (Giảm) trong kỳ	-	-	-
+ Tại ngày 30/06/2026	445.040.200	9.547.462.408	9.992.502.608
Khấu hao lũy kế			
+ Tại ngày 01/01/2026	392.386.000	5.173.434.000	5.565.820.000
+ Tăng trong kỳ	10.188.000	650.526.000	660.714.000
+ (Giảm) trong kỳ	-	-	-
+ Tại ngày 30/06/2026	402.574.000	5.823.960.000	6.226.534.000
Giá trị còn lại			
+ Tại ngày 01/01/2026	52.654.200	4.374.028.408	4.426.682.608
+ Tại ngày 30/06/2026	42.466.200	3.723.502.408	3.765.968.608

Tại ngày 30/06/2026:

- (i) Công ty không có tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý.
- (ii) Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 585.397.000 đồng.

7.11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
+ Tại ngày 01/01/2026	7.130.299.450	974.400.000	8.104.699.450
+ Tăng trong kỳ	-	-	-
+ (Giảm) trong kỳ	-	-	-
+ Tại ngày 30/06/2026	7.130.299.450	974.400.000	8.104.699.450
Khấu hao lũy kế			
+ Tại ngày 01/01/2026	2.338.804.185	430.293.000	2.769.097.185
+ Tăng trong kỳ	389.010.000	48.726.000	437.736.000
+ (Giảm) trong kỳ	-	-	-
+ Tại ngày 30/06/2026	2.727.814.185	479.019.000	3.206.833.185
Giá trị còn lại			
+ Tại ngày 01/01/2026	4.791.495.265	544.107.000	5.335.602.265
+ Tại ngày 30/06/2026	4.402.485.265	495.381.000	4.897.866.265

Tại ngày 30/06/2026:

(i) Công ty không có tài sản cố định vô hình chờ thanh lý.

7.12. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	3.418.387.086	3.303.281.462
Tiền lãi được phân bổ trong năm	-	146.795.832
Tổng cộng	3.538.387.086	3.570.077.294



Theo quyết định 105/QĐ-VSD ngày 20/08/2021 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (VSD). Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là VND 120.000.000 tại VSD và hàng năm đóng thêm số tiền là 0.01% tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước, tối đa 2.5 tỷ đồng / năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán đối với Công ty là 20 tỷ đồng.

Lãi tiền gửi phát sinh từ khoản tiền gửi Quỹ hỗ trợ thanh toán được VSD phân bổ cho Công ty vào ngày 31/12 hàng năm phù hợp với số tiền và thời gian đóng góp của Công ty sau khi trừ phí quản lý tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng thanh toán (nếu có). Trường hợp Công ty đã đạt mức giới hạn tối đa đóng góp Quỹ hỗ trợ thanh toán. VSD sẽ trả phần vượt từ số tiền lãi được phân bổ trong năm cho Công ty.

Tính đến ngày 30/06/2026. Công ty đã nộp đủ mức đóng góp theo quy định.

7.13. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi phí lương	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí thực hiện các dịch vụ môi giới, phân phối chứng khoán	450.000.000	-
Các chi phí phải trả khác	-	700.000.000
	151.928.769	218.961.228
Tổng cộng	601.928.769	918.961.228

7.14. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu (*)	30/06/2026	01/01/2026
	Đơn vị	Đơn vị
Vốn góp của chủ sở hữu	307.400.000.000	307.400.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	290.000.000.000	290.000.000.000
Lỗi lũy kế	17.400.000.000	17.400.000.000
Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện	(15.258.117.525)	(3.321.142.883)
Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	(13.283.591.656)	(6.960.662.201)
	(1.974.525.869)	3.639.519.318
Cộng	292.141.882.475	304.078.857.117

(*) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu.

	30/06/2026	01/01/2026
	Đơn vị	Đơn vị
ASAM Asset Management Co., Ltd.	162.587.100.000	162.587.100.000
SGA Solutions Co., Ltd.	40.000.000.000	40.000.000.000
SGA FTS Co., Ltd.	18.000.000.000	18.000.000.000
Incomiz Co., Ltd.	9.000.000.000	9.000.000.000
Ham Doo Yung	40.000.000.000	40.000.000.000
Các cổ đông góp vốn khác	37.812.900.000	37.812.900.000
Cộng	307.400.000.000	307.400.000.000

8. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

8.1. Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ này	Lãi/(lỗ) bán chứng khoán kỳ trước
Lãi bán					
Các cổ phiếu niêm yết	1.425.900	39.863.510.000	38.408.748.284	1.454.761.715	1.070.631.488
Các trái phiếu niêm yết	851.790	176.262.319.823	174.981.004.863	1.281.314.960	2.657.095.554
Các trái phiếu chưa niêm yết	190	23.941.893.910	23.767.098.401	174.795.509	-
Cộng	2.277.880	240.067.723.733	237.156.851.549	2.910.872.184	3.727.727.042
Lỗ bán					
Các cổ phiếu niêm yết	780.700	23.054.085.000	23.717.787.703	(663.702.703)	(477.183.180)
-Các trái phiếu niêm yết	453.207	68.229.952.926	71.571.610.406	(3.782.293.453)	-
Các trái phiếu chưa niêm yết	404	40.400.325.323	41.106.709.137	(706.383.813)	-
Cộng	1.234.311	131.684.363.249	136.396.107.246	(4.711.743.997)	(477.183.180)

8.2. Chênh lệch tăng / giảm về đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/ lỗ

STT	Danh mục các tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ sách	Giá trị hợp lý	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm	Chênh lệch thuần điều chỉnh số kế toán trong kỳ	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
1	Cổ phiếu niêm yết	8.221.901.378	7.897.218.000	(324.683.378)	-	(324.683.378)	9.667.797	(334.351.175)
1.1.	ANV	592.951.089	561.000.000	(31.951.089)	-	(31.951.089)	-	(31.951.089)
1.2.	DGW	1.069.278.353	1.033.140.000	(36.138.353)	-	(36.138.353)	-	(36.138.353)
1.3.	FPT	438.255.556	421.200.000	(17.055.556)	-	(17.055.556)	-	(17.055.556)
1.4.	MSN	1.466.096.469	1.442.000.000	(24.096.469)	-	(24.096.469)	-	(24.096.469)
1.5.	SHB	2.956.122.203	2.758.780.000	(197.342.203)	-	(197.342.203)	-	(197.342.203)
1.6.	VPB	300.832.203	310.500.000	9.667.797	-	9.667.797	9.667.797	-
1.7.	CII	1.398.365.505	1.370.598.000	(27.767.505)	-	(27.767.505)	-	(27.767.505)
2	Trái phiếu niêm yết	60.951.774.655	60.017.502.426	(934.272.229)	-	(934.272.229)	170.577.387	(1.104.849.615)
2.1.	CIH425021	576.451.774	520.322.600	(56.129.174)	-	(56.129.174)	-	(56.129.174)
2.2.	CMX123035	7.174.361.055	7.298.828.402	124.467.347	-	124.467.347	124.467.347	-
2.3.	KLB125016	924.336.000	925.536.000	1.200.000	-	1.200.000	1.200.000	-
2.4.	SBT425026	6.755.012.248	6.798.315.400	43.303.152	-	43.303.152	43.303.152	-
2.5.	TDP124010	19.555.209.408	19.505.074.644	(50.134.764)	-	(50.134.764)	-	(50.134.764)
2.6.	VIC123029	4.084.230.974	4.083.085.080	(1.145.894)	-	(1.145.894)	-	(1.145.894)
2.7.	HDC425001	20.220.347.136	19.237.680.000	(982.667.136)	-	(982.667.136)	-	(982.667.136)
2.8.	KLB124009	994.059.000	984.018.000	(10.041.000)	-	(10.041.000)	-	(10.041.000)
2.9.	Các trái phiếu niêm yết khác	667.767.059	664.642.300	(3.124.759)	-	(3.124.759)	1.606.888	(4.731.647)
3	Trái phiếu chưa niêm yết	117.808.053.937	117.076.000.000	(732.053.937)	-	(732.053.937)	626.509	(732.680.446)
3.1.	BAF12501	16.364.614.365	16.200.000.000	(164.614.365)	-	(164.614.365)	-	(164.614.365)
3.2.	CIH12404	505.625.585	500.000.000	(5.625.585)	-	(5.625.585)	-	(5.625.585)
3.3.	HAA12201	30.850.220.362	30.500.000.000	(350.220.362)	-	(350.220.362)	-	(350.220.362)
3.4.	SGR12501	8.599.373.491	8.600.000.000	626.509	-	626.509	626.509	-
3.5.	KBC12401	11.212.220.134	11.000.000.000	(212.220.134)	-	(212.220.134)	-	(212.220.134)

3.6.	SBT426001	36.900.000.000	36.900.000.000	-	-	-	-
3.7.	CII425002	13.376.000.000	13.376.000.000	-	-	-	-
Cộng		186.981.729.970	184.990.720.426	(1.991.009.544)	-	(1.991.009.544)	180.871.693 (2.171.881.236)

8.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	2026	2025	2026	2025
	VND	VND	VND	VND
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản chính FVTPL	1.648.549.764	684.300.225	3.321.509.286	2.356.045.257
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	337.937.604	669.816.436	360.699.020	677.240.393
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	935.501.305	470.366.806	1.752.454.290	993.866.743
Tổng cộng	2.921.988.673	1.824.483.467	5.434.662.596	4.027.152.393

8.4. Doanh thu ngoài thu nhập từ các tài sản tài chính

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	2026	2025	2026	2025
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu môi giới	1.019.771.463	6.857.705.669	2.954.276.361	7.418.847.098
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	3.167.580.000	1.551.000.000	4.716.940.000	3.083.600.000
Doanh thu lưu ký chứng khoán	13.965.467	9.290.075	24.996.346	18.952.317
Doanh thu khác	192.752.342	233.149	193.745.417	1.098.517
Tổng cộng	4.394.069.272	8.418.228.893	7.889.958.124	10.522.497.932

8.5. Chi phí hoạt động của công ty

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	2026	2025	2026	2025



	VND	VND	VND
Lỗ bán tự doanh	4.711.743.997	477.183.180	978.983.706
Chênh lệch giảm đánh giá lại tự doanh	(1.450.534.836)	415.535.979	518.562.668
Chi phí lãi vay	56.868.374	57.162.211	113.405.657
Chi phí hoạt động tự doanh (phí giao dịch, lưu ký)	2.393.977.426	667.482.398	791.083.270
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	661.709.595	749.936.848	1.423.039.227
Chi phí môi giới chứng khoán	2.763.979.474	4.277.029.996	6.649.281.218
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	343.171.273	361.979.583	632.063.520
Chi phí khác	86.949.400	1.550.000	1.550.000
Tổng cộng	9.567.864.703	7.007.860.195	11.107.969.266



8.6. Chi phí quản lý

	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	2026	2025	2026	2025
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.537.158.796	2.345.518.863	4.575.160.568	4.300.916.366
Chi phí văn phòng phẩm	40.922.930	25.042.240	80.904.633	69.440.435
Chi phí công cụ, dụng cụ	34.769.677	27.933.861	66.149.725	59.258.028
Chi phí khấu hao TSCĐ	35.205.000	34.175.516	70.410.000	58.286.516
Chi phí thuế, phí và lệ phí	-	-	-	2.969.296
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.773.974.014	2.278.748.488	3.670.907.628	4.038.945.095
Chi phí khác	112.244.456	58.296.829	164.796.279	116.606.664
Tổng cộng	4.534.274.873	4.769.715.797	8.628.328.833	8.646.422.400

8.7. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Tại ngày 30/06/2026	Tại ngày 30/06/2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(11.936.974.642)	3.037.055.606
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	7.225.872.746	647.861.340
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(1.813.206.679)
Thu nhập chịu thuế	(4.711.101.896)	1.871.710.267
Lỗi tính thuế mang sang	-	1.827.810.267
Thu nhập không chịu thuế TNDN (Cổ tức)	-	43.900.000
Thu nhập tính thuế	-	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

9. THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

9.1. Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau

Bên liên quan	Mối quan hệ
Hội đồng quản trị	Nhân sự quản lý chủ chốt
Asam Asset Management Co. Ltd	Cổ đông lớn
Ông Kim Hwan Kyoong	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Trịnh Ngọc Hoa	Thành viên Hội đồng quản trị Tổng Giám đốc
Ông Yang Dooseung	Thành viên Hội đồng quản trị

123 - G
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG KHO
ASAM
- T.P HỒ

9.2. Giao dịch với các Bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Quý 2 / 2026 VND
Nhân sự quản lý chủ chốt	Lương và các khoản trích theo lương	1.347.700.000
Ông Kim Hwan Kyoon	Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.739.974
Asam Asset Management Co. Ltd	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.567.680.000
Bà Trịnh Ngọc Hoa	Doanh thu cung cấp dịch vụ	302.280
Ông Yang Dooseung	Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.619.700

Người lập- Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THÚY ÂN



Chủ tịch Hội đồng quản trị

KIM HWAN KYOON

